

Số: 35/2017/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn  
tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2015 - 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2015 - 2019;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 1 và Khoản 2, Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, như sau:

“1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục IV, V, VIII.



Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục VI, VII, IX.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III".

2. Bổ sung Khoản 7 vào Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, như sau:

"7. Đối với các thửa đất nằm giáp đường gom của đường giao thông chính đã có tên đường và đã có đơn giá quy định tại Bảng giá đất thì áp dụng đơn giá đã quy định; trường hợp các thửa đất nằm giáp đường gom của đường giao thông chính mà giá đất chưa được quy định trong Bảng giá đất thì áp dụng hệ số  $K = 0,8$  giá đất của vị trí đường giao thông tương ứng đã quy định trong Bảng giá đất".

3. Điều chỉnh Khoản 2, Mục ghi chú tại Phụ lục I Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp, như sau:

"2. Danh mục các xã, thị trấn miền núi:

- Thị xã Chí Linh, gồm các xã: An Lạc, Bắc An, Hoàng Hoa Thám, Hoàng Tiến, Hưng Đạo, Lê Lợi, Văn Đức, Kênh Giang, Cổ Thành, Đồng Lạc, Nhân Huệ, Tân Dân;

- Huyện Kinh Môn, gồm các xã: Hoàn Sơn, An Sinh, Hiệp Sơn, Hiệp Hoà, Thượng Quận, An Phụ, Phạm Mệnh, Hiệp An, Thất Hùng, Tân Dân, Duy Tân, Phúc Thành, Lê Ninh, Bạch Đằng, Thái Sơn, thị trấn Kinh Môn, thị trấn Phú Thứ và thị trấn Minh Tân".

4. Bổ sung Khoản 3 vào Mục ghi chú tại Phụ lục I Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp như sau:

"Giá đất nông nghiệp khác sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp đất nông nghiệp khác sử dụng để trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định theo giá đất trồng cây hàng năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh".

5. Điều chỉnh Khoản 2 Mục ghi chú tại Bảng 2, Phụ lục II Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

"2. Khu vực đất:

- Khu vực 1: Gồm đất ở tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

- Khu vực 2: Đất ở ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, có điều kiện và giá đất thấp hơn Khu vực 1;

- Khu vực 3: Thuộc các vị trí còn lại”.

6. Điều chỉnh, bổ sung giá đất tại các Phụ lục kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, gồm:

a) Điều chỉnh, bổ sung Bảng 1, Phụ lục II, Phụ lục IV và Phụ lục VI:

\* Khu vực 1:

- Huyện Bình Giang:

+ Điều chỉnh: “Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh)” từ Khu vực 3 lên Khu vực 1;

+ Điều chỉnh: “Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn xã Hưng Thịnh)” từ Khu vực 4 lên Khu vực 1.

\* Khu vực 2:

- Huyện Cẩm Giàng:

+ Bổ sung: “Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghê đến hết Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven đường 394C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)” thành “Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)”.

- Huyện Kim Thành:

Điều chỉnh: “Đất thuộc Diêm dân cư Đồng Gia, huyện Kim Thành” thành “Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua Khu dân cư xã Đồng Gia)”.

- Huyện Gia Lộc:

+ Điều chỉnh: “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Gia Xuyên và Gia Tân)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên và đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân)”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng)” thành “Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn từ Cầu Gỗ đến nút giao với đường 62m kéo dài thuộc xã Phương Hưng)”.

\* Khu vực 3:

- Huyện Nam Sách:

Bổ sung: “Đất ven đường gom Quốc lộ 37 (đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn)”.

- Huyện Kim Thành:

Điều chỉnh: “Đất thuộc thị tứ Kim Đính” thành “Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua Khu dân cư xã Kim Đính)”.

- Huyện Bình Giang:

Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học)” thành “Đất ven tỉnh lộ 392 (thuộc xã Thái Học - đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22 tờ bản đồ 09; tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú)”.

\* Khu vực 4:

- Huyện Ninh Giang:

+ Bổ sung: “Đất ven Quốc lộ 37 đoạn thuộc xã Ứng Hòa”;

+ Điều chỉnh giá đất: “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ninh Thành)” từ Khu vực 5 lên Khu vực 4.

- Huyện Kim Thành:

Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân)” thành “Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Bình Dân, xã Ngũ Phúc, xã Tam Kỳ, đoạn còn lại thuộc xã Kim Đính và đoạn còn lại thuộc xã Đồng Gia)”.

- Huyện Nam Sách:

Bổ sung: “Đường có mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián ra Quốc lộ 37)”.

- Huyện Cẩm Giàng:

+ Bổ sung: “Đất ven đường 195B (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng đến lối rẽ vào xã Kim Giang - hết thôn Chi Khê xã Tân Trường)”;

+ Bổ sung: “Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghẽ xã Tân Trường đến hết Trường Tiểu học thuộc xã Tân Trường)”;

+ Bổ sung: “Đất nằm tiếp giáp đường trục chính công Khu phố thương mại - dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường (tiếp giáp với Quốc lộ 5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 của Dự án xây dựng Khu phố thương mại - dịch vụ Ghẽ”.

- Huyện Bình Giang:

+ Bổ sung: “Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn từ thửa đất số 22 tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sồi Cầu thuộc xã Thái Học)”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Hưng Thịnh, Thúc Kháng)” thành “Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Thúc Kháng)”.

- Huyện Kinh Môn:

+ Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Long Xuyên)” thành “Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Hiệp Sơn, xã Hiệp An và xã Long Xuyên)”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung)” thành “Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Hiệp Sơn (trừ đoạn Điểm dân cư mới xã Hiệp Sơn), xã Hiệp An, xã Phúc Thành và xã Quang Trung)”.

\* Khu vực 5:

- Thành phố Hải Dương:

Bổ sung: “Đường Lương Như Hộc (đoạn giáp địa giới hành chính phường Hải Tân đến ngã ba cống Đồng Nghệ thuộc xã Tân Hưng)”.

- Huyện Ninh Giang:

Bổ sung: “Đất ven tỉnh lộ 396B (đoạn thuộc xã Hoàng Hanh)”.

- Huyện Cẩm Giàng:

+ Bổ sung: “Đất thuộc đường nội bộ còn lại trong Khu phố thương mại - dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven đường 394C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)” thành “Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)”.

- Huyện Nam Sách:

+ Bổ sung: “Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn (mặt cắt đường Bn = 7,5m)”;

+ Bổ sung: “Đất nằm giáp các trục đường thuộc Khu dân cư Đồng Mắm, thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng”;

+ Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn từ trụ sở UBND xã Nam Trung qua các xã Nam Chính, Hợp Tiến)” thành “Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)”.

- Thị xã Chí Linh:

Điều chỉnh: “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đông Lạc, Lê Lợi)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Đông Lạc và đoạn qua Khu dân cư xã Lê Lợi)”.

- Huyện Kinh Môn:

Điều chỉnh: “Đất ven đường trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có mặt cắt đường Bn  $\geq$  13,5m” thành “Đất nằm giáp đường gom tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc Điểm dân cư mới xã Hiệp Sơn)”.

- Huyện Gia Lộc:

Điều chỉnh: “Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, xã Phạm Trấn)” thành “Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, xã Phạm Trấn và đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng)”.

- Huyện Bình Giang:

Bổ sung: “Đất ven tỉnh lộ 392 (thuộc xã Thái Học - đoạn từ cống thôn Sỏi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)”.

- Huyện Thanh Miện:

Điều chỉnh: “Đất thuộc Điểm dân cư Chương” thành “Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc Điểm dân cư Chương, xã Lam Sơn)”.

\* Khu vực 6:

Điều chỉnh: “Đất thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ còn lại trên địa bàn tỉnh” thành “Đất ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ còn lại trên địa bàn tỉnh”.

b) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường tại Phụ lục III, Phụ lục V và Phụ lục VII, như sau:

\* Bảng 1. Thành phố Hải Dương:

- Điều chỉnh giá đất đường phố loại I nhóm A, B, C, D, E và đường phố loại II nhóm A, B tại Bảng 1 Phụ lục III. Bảng giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường, phố	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	I:	A	50.000	14.000	9.700
	B	35.000	10.600	8.100	5.600
	C	30.000	9.500	7.300	4.800
	D	28.000	9.300	7.200	4.700
	E	26.000	8.900	7.000	4.500
II:	A	24.000	8.400	6.600	4.400
	B	22.000	7.700	6.100	4.100

- Điều chỉnh giá đất đường, phố loại I nhóm A, B, C, D, E và đường, phố loại II nhóm A, B tại Bảng 1 Phụ lục V. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:

Đơn vị: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường, phố	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	I:	A	35.000	9.800	6.790
	B	24.500	7.420	5.670	3.920
	C	21.000	6.650	5.110	3.360
	D	19.600	6.510	5.040	3.290
	E	18.200	6.230	4.900	3.150
II:	A	16.800	5.880	4.620	3.080
	B	15.400	5.390	4.270	2.870

- Điều chỉnh giá đất đường, phố loại I nhóm A, B, C, D, E và đường, phố loại II nhóm A, B tại Bảng 1 Phụ lục VII. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:

Đơn vị: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Loại đường, phố \ Vị trí		Vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I:</b>	A	30.000	8.400	5.820	4.140
	B	21.000	6.360	4.860	3.360
	C	18.000	5.700	4.380	2.880
	D	16.800	5.580	4.320	2.820
	E	15.600	5.340	4.200	2.700
<b>II:</b>	A	14.400	5.040	3.960	2.640
	B	13.200	4.620	3.660	2.460

- Điều chỉnh, bổ sung một số tuyến đường, phố như sau:

+ Loại I, nhóm A:

Điều chỉnh: “Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên)” thành “Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ngã tư Đông Thị)”.

+ Loại I, nhóm B:

Bổ sung: “Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Thanh Niên)”.

+ Loại I, nhóm D:

Điều chỉnh: “Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)” từ đường phố Loại III, nhóm D lên loại I, nhóm D.

+ Loại II, nhóm E:

Điều chỉnh: “Đường Lê Thanh Nghị (từ Cầu Cát đến ngã tư Hải Tân)” thành “Đường Lê Thanh Nghị (từ số nhà 315 và từ số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân)”.

+ Loại III, nhóm C:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu dân cư Lilama” từ Loại IV, nhóm C lên loại III, nhóm C.

+ Loại III, nhóm E:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh (Bn ≥ 24 m)” từ loại IV, nhóm C lên loại III, nhóm E.

+ Loại IV, nhóm B:

Bổ sung: “Đường thuộc Khu đô thị Âu Việt (15,5m ≤ Bn < 20,5m) thuộc phường Nhị Châu”.

+ Loại IV, nhóm E:

Bổ sung: “Đường Lê Thanh Nghị (từ số nhà 273 đến hết số nhà 313 và từ số nhà 278 đến hết số nhà 314)”.

+ Loại IV, nhóm D:

Bổ sung: “Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Cầu Hàn (thuộc địa bàn phường Cẩm Thượng)”;

Điều chỉnh: “Đường từ địa giới phường Hải Tân với phường Thạch Khê đến cầu Phú Tảo” thành “Đường từ Công ty Giấy Hải Dương đến cầu Phú Tảo”.

+ Loại V nhóm A:

Bổ sung: “Đường thuộc Khu đô thị Âu Việt (Bn < 15,5m) thuộc phường Nhị Châu”;

Bổ sung: “Đường Hòa Bình (đoạn từ ngã ba Trương Hán Siêu đến Cầu Chui)”;

Bổ sung: “Đường nội bộ thuộc Khu chung cư và nhà ở phường Việt Hòa”;

Điều chỉnh giá đất: “Đường Hoàng Lộc” từ loại IV, nhóm E xuống loại V, nhóm A.

+ Loại V nhóm B:

Bổ sung: “Đường thuộc Khu dân cư Phú Bình 1 và Khu dân cư Phú Bình 2 (đoạn từ ngã tư cầu vượt Phú Lương đến chân đê)”.

+ Loại V, nhóm C:

Điều chỉnh: “Đường WB2 (đường liên xã qua các thôn Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc phường Thạch Khê)” từ Loại V, nhóm D lên Loại V, nhóm C.

\* Bảng 2: Thị xã Chí Linh:

- Mục h, Phường Cộng Hoà:

+ Loại I, nhóm A:

Bổ sung: “Đất ven Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ số 03 cây xăng Côn Sơn đến đường vào cổng chợ Sao Đỏ số 3)”.

+ Loại II, nhóm B:

Bổ sung: “Đất ven đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngải 1)”.

- Mục e, Phường Thái Học:

+ Loại I, nhóm B:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)” từ loại I, nhóm A xuống loại I, nhóm B.



+ Loại I, nhóm C:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)” từ loại I, nhóm B xuống loại I, nhóm C.

+ Loại II, nhóm A:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 13,5m)” từ loại I, nhóm C xuống loại II, nhóm A.

+ Loại II, nhóm B:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường = 11,5m)” từ loại II, nhóm A xuống loại II, nhóm B.

\* Bảng 3: Thị trấn thuộc các huyện:

- Mục b, thị trấn Gia Lộc:

+ Loại I, nhóm C:

Bổ sung: “Phố Chiến Thắng”;

Bổ sung: “Phố Đỗ Quang (đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa (thuộc Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc) với đường Yết Kiêu Bn  $\geq$  12m)”;

Bổ sung: “Đường thuộc Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc có mặt cắt đường Bn  $\geq$  7,5m”;

Bổ sung: “Phố Giỗ (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Trường Mầm non)”.

+ Loại II, nhóm A:

Điều chỉnh: “Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến ngã tư Bưu điện)” thành “Phố Giỗ (đoạn từ Trường Mầm non đến Kho lương thực)”.

- Mục e, thị trấn Nam Sách:

+ Loại I, nhóm C:

Bổ sung: “Đường nối tiếp từ đường Chu Văn An thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Nam Sách đến đường thuộc Khu dân cư Đổng Mắm xã Nam Hồng”;

Điều chỉnh: “Chu Văn An” từ loại II, nhóm B lên loại I, nhóm C.

+ Loại II, nhóm A:

Bổ sung: “Đường còn lại thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Nam Sách”;

Bổ sung: “Đường thuộc Khu dân cư mới đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn nối từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Nguyễn Trãi)”.

- Mục d, thị trấn Phú Thái:

+ Loại I, nhóm B:

Bổ sung: “Đường trục chính trong Khu dân cư Đầm Chợ (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)”.

+ Loại II, nhóm A:

Bổ sung: “Đường còn lại trong Khu dân cư Đầm Chợ”.

- Mục i, thị trấn Tứ Kỳ:

+ Loại II, nhóm A:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ” thành “Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song với tỉnh lộ 391)”.

+ Loại II, nhóm B:

Điều chỉnh: “Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ” thành “Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)”.

- Mục k, thị trấn Thanh Miện:

+ Loại I, nhóm B:

Điều chỉnh: “Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến phố Hồng Châu)” thành “Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến cổng lên Đống Tràng)”.

- Mục m, thị trấn Minh Tân:

+ Loại I, nhóm A:

Điều chỉnh: “Đường Minh Tân (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 cầu Đá Vách)” thành “Đường Minh Tân (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí Quốc lộ 17B cầu Đá Vách)”.

\* Bổ sung Phụ lục VIII và Phụ lục IX:

- Số thứ tự 5: Bổ sung “Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn qua xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện)”;

- Số thứ tự 6: Điều chỉnh: “Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, huyện Bình Giang)” thành “Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc và Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, Tân Hồng, huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện)”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 về việc bổ sung một số nội dung tại Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó phòng Chuyên viên liên quan;
- Như điều 3;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP, Thụ ý

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Dương Thái**